

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 2 năm 2018**

**HÀ NỘI, NĂM 2018**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ 2 NĂM 2018**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.611.281.112.231</b>	<b>1.094.336.761.516</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>	V.01	<b>685.196.603.095</b>	<b>140.281.158.583</b>
1. Tiền	111		640.196.603.095	140.281.158.583
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	V.02	<b>861.000.000.000</b>	<b>866.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		861.000.000.000	866.000.000.000
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>64.796.931.025</b>	<b>87.237.808.949</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	38.558.040.583	49.470.236.370
2. Trả trước người bán ngắn hạn	132		2.541.831.856	3.053.553.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24.252.619.400	35.269.580.393
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(555.560.814)	(555.560.814)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>			
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>287.578.111</b>	<b>817.793.984</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287.578.111	817.793.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+ 250+260)</b>	<b>200</b>		<b>227.389.503.226</b>	<b>250.094.737.682</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu dài hạn khác	216		15.000.000	15.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>225.597.125.684</b>	<b>246.977.966.720</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	151.616.006.424	164.163.741.979
- Nguyên giá	222		468.381.786.476	468.315.463.476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(316.765.780.052)	(304.151.721.497)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	73.981.119.260	82.814.224.741
- Nguyên giá	228		139.341.539.236	137.336.133.010
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(65.360.419.976)	(54.521.908.269)
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>		<b>86.856.677</b>	<b>93.262.903</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	86.856.677	93.262.903
<b>V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>1.690.520.865</b>	<b>3.008.508.059</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.690.520.865	3.008.508.059
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.838.670.615.457</b>	<b>1.344.431.499.198</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>796.497.671.719</b>	<b>344.431.499.198</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>692.152.109.832</b>	<b>233.138.637.713</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	3.983.912.609	7.671.465.421
2. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn	312		448.352.898	308.411.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	56.208.095.589	102.236.169.484
4. Phải trả người lao động	314		21.757.989.738	25.567.269.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	7.000.000.000	18.890.648.095
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	17.035.966.251	459.321.996
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	573.680.279.622	64.995.758.349
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.037.513.125	13.009.593.479

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>104.345.561.887</b>	<b>111.292.861.485</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả trước tiền hàng dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337		12.249.784	12.249.784
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		37.326.214.113	37.326.214.113
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		67.007.097.990	73.954.397.588
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.14</b>	<b>1.042.172.943.738</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.042.172.943.738</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		746.524.282.256	746.524.282.256
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		295.648.661.482	253.475.717.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.838.670.615.457</b>	<b>1.344.431.499.198</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

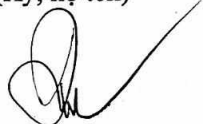
**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Trọng Đông Nam**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Tám**




**Nguyễn Thị Hoàng Lan**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Mẫu số B02a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 2 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUY 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		129.409.521.848	120.246.077.808	289.154.094.375	217.128.362.173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		380.499.334	75.276.441	420.499.334	88.609.774
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	1	129.029.022.514	120.170.801.367	288.733.595.041	217.039.752.399
4. Giá vốn hàng bán	11	2	14.331.589.565	13.328.796.932	36.657.219.476	31.683.133.634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		114.697.432.949	106.842.004.435	252.076.375.565	185.356.618.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	14.639.351.559	13.181.696.346	28.244.115.814	26.125.485.988
7. Chi phí tài chính	22	4	227.618	590.137	1.120.333	1.777.703
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Chi phí bán hàng					-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	50.827.549.609	41.617.423.957	104.506.388.560	85.023.182.630
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-26}	30		78.509.007.281	78.405.686.687	175.812.982.486	126.457.144.420
11. Thu nhập khác	31		11.000.000	79.950.000	11.000.000	79.950.000
12. Chi phí khác	32	6	7.670.032		7.670.032	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.329.968	79.950.000	3.329.968	79.950.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		78.512.337.249	78.485.636.687	175.816.312.454	126.537.094.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	15.702.467.450	15.697.127.337	35.239.833.323	25.321.513.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		62.809.869.799	62.788.509.350	140.576.479.131	101.215.581.236

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Trọng Đông Nam**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Tâm**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thị Hoàng Lan**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**Quý 2 năm 2018**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		313.024.185.067	222.260.446.396
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(19.685.229.306)	(19.733.878.040)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(36.795.068.887)	(36.753.651.357)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(31.204.558.009)	(22.923.839.689)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.541.489.574.951	2.714.446.837.424
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.122.530.881.709)	(2.757.748.066.553)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>644.298.022.107</b>	<b>99.547.848.181</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.145.870.165)	(1.858.866.850)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn > 3 tháng	23		(640.000.000.000)	(675.000.000.000)
4. Tiền thu hồi trái phiếu, công trái, tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng.	24		645.000.000.000	686.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.282.538.460	42.551.032.864
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>41.136.668.295</b>	<b>51.692.166.014</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(140.519.245.890)	(117.795.261.620)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(140.519.245.890)	(117.795.261.620)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		544.915.444.512	33.444.752.575
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		140.281.158.583	72.629.555.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		685.196.603.095	106.074.308.105

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Trọng Đông Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tám

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hoàng Lan

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**Quý 2 năm 2018**

**I. Đặc điểm hoạt động**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (gọi tắt là “Sở”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước thành lập theo Quyết định số 01/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/01/2009 và Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động số 02/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23/06/2009 với mức vốn điều lệ 1.000 tỷ đồng.

Sở được thành lập trên cơ sở chuyển đổi, tổ chức lại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (thành lập theo Quyết định số 127/1998/QĐ-TTg ngày 11/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ) đơn vị sự nghiệp có thu sang hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn. Sở chính thức ra mắt vào ngày 24/6/2009, kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên tại ngày 30/06/2018 là 228 người (31/12/2017 là 234 người).

**2. Lĩnh vực hoạt động:**

- Tổ chức hoạt động niêm yết, giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo quy định của pháp luật;

- Giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của các thành viên giao dịch, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch và các nhà đầu tư tham gia giao dịch chứng khoán;

- Giải quyết hoặc làm đầu mối giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa các đối tượng tham gia hoạt động trên Sở thông qua thương lượng hòa giải;

- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

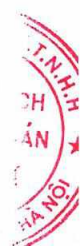
**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.





## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

a/ TSCĐ hữu hình:

TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	3-8
Phương tiện vận tải	6-8
Thiết bị văn phòng	3-8
TSCĐ khác	3-6

b/ TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình thể hiện giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm vi tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do Ngân sách Nhà nước cấp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư;

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

- Việc trích lập và sử dụng các quỹ của Sở được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, theo đó Lợi nhuận thực hiện của Sở Giao dịch chứng khoán sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, được bù đắp khoản lỗ của năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế và phân phối vào quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành.

#### **4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu hoạt động nghiệp vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

- Doanh thu hoạt động chính của Sở bao gồm các loại phí cung cấp các dịch vụ liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán. Mức thu của các loại phí này thực hiện theo Thông tư số 27/2010/TT-BTC ngày 26 tháng 2 năm 2010 quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí hoạt động chứng khoán áp dụng tại các sở giao dịch chứng khoán.

- Ngày 8 tháng 2 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 17/2012/TT-BTC hướng dẫn phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước. Thông tư này thay thế các nội dung hướng dẫn về phí đấu thầu trái phiếu Chính phủ, đại lý thanh toán lãi và gốc trái phiếu Chính phủ quy định tại Thông tư số 27/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 2 năm 2010.

- Ngày 24 tháng 12 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 203/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2012/TT-BTC ngày 8 tháng 2 năm 2012 hướng dẫn phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước.

- Ngày 15 tháng 9 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 111/2015/TT-BTC hướng dẫn phát hành trái phiếu Chính phủ tại thị trường trong nước. Thông tư này thay thế Thông tư số 17/2012/TT-BTC ngày 8 tháng 2 năm 2012 và Thông tư số 203/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2013.

- Ngày 26 tháng 4 năm 2016, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 65/2016/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp quản lý và sử dụng phí hoạt động chứng khoán áp dụng tại các sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Thông tư này thay thế Thông tư số 27/2010/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 26 tháng 2 năm 2010 quy định mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí hoạt động chứng khoán áp dụng tại các sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

- Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, lãi chênh lệch tỷ giá.

#### **5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN.**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Sở có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Sở có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Sở có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Sở căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **6. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá mua vào tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch**

Việc trích lập và sử dụng quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch của Sở trong trường hợp Sở gây thiệt hại cho các thành viên giao dịch, trừ trường hợp bất khả kháng được thực hiện theo Thông tư số 188/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 12 năm 2013 về hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung

tâm Lưu ký chứng khoán, theo đó mức trích quỹ hàng năm tối thiểu bằng 2% và tối đa bằng 5% doanh thu phí giao dịch của Sở cho đến khi số dư của quỹ bằng 5% vốn điều lệ thực có của Sở cùng thời điểm thì không trích nữa. Chi trích lập quỹ bồi thường thiệt hại cho các công ty chứng khoán là thành viên giao dịch trong trường hợp Sở Giao dịch chứng khoán gây thiệt hại cho các thành viên giao dịch, trừ trường hợp bất khả kháng.

### **8. Phân chia lợi nhuận**

Việc phân chia lợi nhuận thuần của Sở được thực hiện theo Điều 31 Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Lợi nhuận thực hiện của Sở sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

a) Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

b) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

c) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Mức trích theo kết quả xếp loại doanh nghiệp (loại A được trích tối đa 03 tháng lương thực hiện, loại B trích tối đa 1,5 tháng lương, loại C trích tối đa 01 tháng lương thực hiện);

- Doanh nghiệp không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

d) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

Mức trích theo kết quả xếp loại doanh nghiệp (loại A được trích tối đa 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, loại B trích tối đa 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, loại C hoặc không thực hiện xếp loại thì không được trích quỹ);

đ) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại Điểm b Khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

e) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 1. Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	655.616.505	532.772.139
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	639.540.986.590	139.748.386.444
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>685.196.603.095</b>	<b>140.281.158.583</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	861.000.000.000	866.000.000.000
Các khoản đầu tư khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>861.000.000.000</b>	<b>866.000.000.000</b>

### 3. Phải thu khách hàng

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Phải thu dưới 6 tháng</u>	<u>Phải thu trên 6 tháng</u>
Dịch vụ giao dịch	45.468.163.745	32.682.260.445	32.682.260.445	-
Dịch vụ niêm yết	727.685.790	1.131.805.123	514.119.333	617.685.790
Dịch vụ kết nối TT	25.000.000	25.000.000	-	25.000.000
Dịch vụ TB đầu cuối	20.000.000	40.000.000	20.000.000	20.000.000
DV đấu thầu, đấu giá	2.983.250.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Dịch vụ quản lý TVGD	10.000.000	30.000.000	20.000.000	10.000.000
Hoạt động dịch vụ	230.916.835	643.755.015	550.755.015	93.000.000
Phải thu khác	5.220.000	5.220.000	5.220.000	-
<b>Cộng</b>	<b>49.470.236.370</b>	<b>38.558.040.583</b>	<b>37.792.354.793</b>	<b>765.685.790</b>

### 4. Phải thu khác

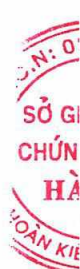
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	250.300.000	211.251.857
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	23.899.692.540	34.927.749.987
Các khoản phải thu khác	102.626.860	130.578.549
<b>Cộng</b>	<b>24.252.619.400</b>	<b>35.269.580.393</b>

**5. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ	86.526.677	92.932.903
Xây dựng cơ bản	330.000	330.000
Sửa chữa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>86.856.677</b>	<b>93.262.903</b>

**6. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2018	132.440.068.481	230.676.382.983	3.385.640.000	96.574.905.026	5.238.466.986	468.315.463.476
Mua sắm mới					79.550.000	79.550.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành						
Thanh lý, nhượng bán						
Điều chỉnh giảm		(13.227.000)				(13.227.000)
Chuyển thành CCDC						
Tại ngày 30/06/2018	132.440.068.481	230.663.155.983	3.385.640.000	96.574.905.026	5.318.016.986	468.381.786.476
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2018	14.617.539.250	195.869.598.881	2.645.068.034	85.888.740.840	5.130.774.492	304.151.721.497
Khấu hao trong kỳ	1.428.405.953	7.928.822.911	124.769.874	3.064.719.531	67.340.286	12.614.058.555
Thanh lý, nhượng bán						
Phân loại lại						
Chuyển thành CCDC						
Tại ngày 30/06/2018	16.045.945.203	203.798.421.792	2.769.837.908	88.953.460.371	5.198.114.778	316.765.780.052
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	117.822.529.231	34.806.784.102	740.571.966	10.686.164.186	107.692.494	164.163.741.979
Tại ngày 30/06/2018	116.394.123.278	26.864.734.191	615.802.092	7.621.444.655	119.902.208	151.616.006.424



**7. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày 01/01/2018		137.336.133.010		137.336.133.010
Mua sắm mới		2.005.406.226		2.005.406.226
Tại ngày 30/06/2018		139.341.539.236		139.341.539.236
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2018		54.521.908.269		54.521.908.269
Khấu hao trong kỳ		10.838.511.707		10.838.511.707
Giảm khấu hao trong kỳ				
Tại ngày 30/06/2018		65.360.419.976		65.360.419.976
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày 01/01/2018		82.814.224.741		82.814.224.741
Tại ngày 30/06/2018		73.981.119.260		73.981.119.260

<b>8. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí mua phần mềm diệt virus	182.700.000	223.300.000
Dịch vụ hỗ trợ chính hãng	-	-
Xây dựng và hoàn thiện khung QTRR	-	-
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.507.820.865	2.785.208.059
<b>Cộng</b>	<b>1.690.520.865</b>	<b>3.008.508.059</b>

<b>9. Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả người bán hoạt động kinh doanh	3.443.459.528	5.493.920.176
Phải trả người bán hoạt động đầu tư	540.453.081	2.177.545.245
<b>Cộng</b>	<b>3.983.912.609</b>	<b>7.671.465.421</b>

<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.702.467.450	11.581.792.136
Thuế thu nhập cá nhân	466.441.537	453.140.145
Phải nộp NSNN khác	40.039.186.602	90.201.237.203
<b>Cộng</b>	<b>56.208.095.589</b>	<b>102.236.169.484</b>

**11. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo trì thiết bị, phần mềm	7.000.000.000	476.500.000
Chi phí thuê đất phải trả năm 2018	-	18.414.148.095
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>18.890.648.095</b>

**12. Phải trả khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	143.257.879	287.673.308
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	25.399.178
Bảo hiểm thất nghiệp	-	10.384.459
Nhận ký quỹ, ký cược	547.484.418.500	36.314.016.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.052.603.243	28.358.285.404
Phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>573.680.279.622</b>	<b>64.995.758.349</b>

**13. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu nhận trước	17.035.966.251	459.321.996
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.035.966.251</b>	<b>459.321.996</b>

**14. Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>746.524.282.256</b>	<b>253.475.717.744</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000.000.000</b>
- Lợi nhuận trong kỳ			140.576.479.131	140.576.479.131
- Trích quỹ đầu tư phát triển		42.172.943.738	-42.172.943.738	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng viên chức quản lý			-8.441.315.104	-8.441.315.104
- Phải nộp LNCL vào NSNN (*)			-89.962.220.289	-89.962.220.289
<b>Số dư 30/06/2017</b>	<b>746.524.282.256</b>	<b>295.648.661.482</b>	<b>-</b>	<b>1.042.172.943.739</b>

(\*) Tổng số lợi nhuận còn lại phải nộp vào NSNN 6 tháng là: 89.962.220.289 đồng, trong đó:

- Ngày 26/04/2018, Sở đã nộp phân lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ vào NSNN của quý 1 năm 2018 số tiền là: 49.923.033.687 đồng;



- Số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ vào NSNN phải nộp của quý 2 năm 2018 là: 40.039.186.602 đồng, thời hạn nộp trước ngày 30/07/2018;

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 1. Doanh thu thuần hoạt động nghiệp vụ (Mã số 10)

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Dịch vụ giao dịch chứng khoán	109.736.685.071	248.172.217.740
Dịch vụ niêm yết chứng khoán	1.954.015.409	3.779.168.145
Dịch vụ kết nối trực tuyến	862.500.074	1.787.500.148
Dịch vụ sử dụng TB đầu cuối	485.000.102	995.000.204
Dịch vụ đấu thầu, đấu giá	9.970.650.000	22.050.208.920
Dịch vụ quản lý thành viên GD	485.000.102	995.000.204
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.411.171.756	10.830.499.680
Doanh thu khác	124.000.000	124.000.000
<b>Cộng</b>	<b>129.029.022.514</b>	<b>288.733.595.041</b>

### 2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí hoạt động giao dịch CK	10.297.634.511	28.560.719.179
Chi phí hoạt động niêm yết CK	214.113.627	358.802.768
Chi phí hoạt động kết nối trực tuyến	68.684.434	136.874.825
Chi phí cho thuê sử dụng TB đầu cuối	38.598.844	76.195.712
Chi phí hoạt động đấu thầu	1.176.549.791	2.347.505.014
Chi phí hoạt động đấu giá	988.439.691	2.149.418.380
Chi phí hoạt động quản lý TVGD	38.598.844	76.195.712
Chi phí hoạt động dịch vụ	1.500.868.973	2.943.407.036
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	8.100.850	8.100.850
<b>Cộng</b>	<b>14.331.589.565</b>	<b>36.657.219.476</b>

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Lãi tiền gửi	14.637.710.540	28.237.739.382
Lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.641.019	6.376.432
Lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Lãi trả chậm tiền mua cổ phần phải thu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.639.351.559</b>	<b>28.244.115.814</b>

#### 4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Lỗ tỷ giá hối đoái	227.618	1.120.333
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>227.618</b>	<b>1.120.333</b>

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp theo yếu tố (Mã số 26)

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.776.834.456	16.384.602.471
Chi phí vật liệu quản lý	263.974.880	614.184.730
Chi phí đồ dùng văn phòng	709.549.423	1.553.888.858
Chi phí khấu hao tài sản	6.779.677.778	13.344.363.128
Thuế, phí và lệ phí, trong đó:	25.920.410.003	56.574.395.526
<i>Phí giám sát nộp UBCK Nhà Nước</i>	<i>25.869.302.879</i>	<i>56.481.994.846</i>
Chi phí dự phòng, trong đó:	-	-
<i>Quỹ bồi thường thiệt hại cho TVGD</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.687.150.213	11.550.601.777
Chi phí bằng tiền khác, trong đó:	2.689.952.856	4.484.352.070
<i>Trích lập Quỹ phát triển KH &amp; CN (*)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b>50.827.549.609</b>	<b>104.506.388.560</b>

#### 6. Chi phí khác (Mã số 32)

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí khác	7.670.032	7.670.032
<b>Cộng</b>	<b>7.670.032</b>	<b>7.670.032</b>

#### 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	15.702.467.450	35.163.262.491
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập của kỳ này	-	76.570.832
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	15.702.467.450	35.239.833.323

### VII. Những thông tin khác

#### 1. Thuyết minh quỹ tiền lương quý 2 năm 2018

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm</u>
Tổng quỹ lương QII/2018, trong đó:	16.211.889.033	34.767.260.416
- Quỹ tiền lương của người lao động (*)	15.209.889.033	32.763.260.416
- Quỹ tiền lương của VCQL (**)	1.002.000.000	2.004.000.000



(\*) Quỹ tiền lương của người lao động 6 tháng đầu năm 2018 được tạm tính theo quỹ tiền lương kế hoạch đã được Bộ Tài chính phê duyệt tương ứng với mức tăng trưởng doanh thu;

(\*\*) Quỹ tiền lương của VCQL 6 tháng đầu năm 2018 được tạm tính bằng quỹ tiền lương kế hoạch chia 2.

## 2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Sử dụng lũy kế đến 30/06/2018</u>	<u>Trích lập đến 30/06/2018</u>	<u>Số dư tại 30/06/2018</u>
- Quỹ khen thưởng	3.701.139.900	180.870.000	819.081.511	4.339.351.411
- Quỹ phúc lợi	8.640.878.579	8.671.887.956	7.371.733.593	7.340.724.216
- Quỹ thưởng BQLĐH	667.575.000	560.637.502	250.500.000	357.437.498
<b>Cộng</b>	<b>13.009.593.479</b>	<b>9.413.395.458</b>	<b>8.441.315.104</b>	<b>12.037.513.125</b>

## 3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Trọng Đông Nam**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Thị Tám**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Nguyễn Thị Hoàng Lan**